



# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**



CÔNG  
CÔ  
CÔ  
HỮN  
YUAN  
1-7

## Mục lục

I.	THÔNG TIN CHUNG .....	2
1.1	Thông tin khái quát .....	2
1.2	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh .....	3
1.3	Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý .....	3
1.4	Định hướng phát triển.....	4
1.5	Các rủi ro.....	4
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM .....	5
2.1	Tình hình hoạt động kinh doanh.....	5
2.2	Tổ chức và nhân sự.....	5
2.3	Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án .....	6
2.4	Tình hình tài chính .....	6
2.5	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu .....	7
2.6	Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty .....	7
2.6.1	Quản lý nguồn nguyên liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước .....	7
2.6.2	Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.....	8
2.6.3	Chính sách liên quan đến người lao động.....	8
2.6.4	Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương .....	8
III.	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC .....	8
3.1	Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh.....	8
3.2	<b>Tình hình tài chính</b> .....	9
3.3	Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý .....	9
3.4	Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	9
3.5	Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán .....	10
IV.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty .....	10
4.1	Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.....	10
4.2	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty .....	10
4.3	Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	10
V.	QUẢN TRỊ CÔNG TY .....	10
5.1	Hội đồng quản trị.....	10
5.2	Ban Kiểm soát .....	15
5.3	Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát .....	16
VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH .....	17
6.1	Ý kiến kiểm toán.....	17
6.2	Báo cáo tài chính được kiểm toán.....	18

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1.1 Thông tin khái quát

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 04/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/04/2000 và Giấy phép điều chỉnh số 77/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/09/2018.

Vốn điều lệ: 1.000 tỷ đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.000 tỷ đồng

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, tòa nhà Saigon Centre, số 65 Lê Lợi, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 028 36226868

Số fax: 028 39152728

Website: <https://yuanta.com.vn/>

#### Quá trình hình thành và phát triển

Do yêu cầu đổi mới doanh nghiệp nhà nước, từ những ngày đầu thành lập thị trường chứng khoán Việt Nam, tỉnh Bình Dương là một trong số các địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã đặc biệt quan tâm đến việc hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán. Vì vậy dưới sự chỉ đạo của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương, Công Ty BECAMEX (tiền thân của Tổng Công Ty TNHH một thành viên BECAMEX IDC hiện nay) đã thành lập Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Đệ Nhất (vốn điều lệ ban đầu 43 tỷ đồng) với vai trò cổ đông sáng lập theo giấy phép thành lập số 249/GP-UB ngày 18/10/1999 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/12/1999. Ngày 08/04/2010, Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động kinh doanh số 04/GPHĐKD. Lễ trao giấy phép cho hai công ty chứng khoán đầu tiên ở phía nam là Đệ Nhất FSC và SSI được tiến hành trọng thể ngày 12/04/2000 tại Trụ sở Ngân hàng Nhà nước TP HCM. Tháng 07 năm 2000 Công ty chính thức trở thành thành viên Trung Tâm Giao dịch chứng khoán TP. HCM (nay là Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP HCM) theo quyết định số 04/QĐTV-TTGD4 ngày 19/07/2000.

Ngày 07/02/2001 được UBCKNN chấp thuận mở chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh theo quyết định số 06/2001/QĐ-UBCKNN.

Ngày 27/12/2006 được UBCKNN chấp thuận việc chuyển nhượng 28,10% vốn cho Công ty Yuanta Securities Asia Financial Services LTD theo quyết định số 842/QĐ-UBCK.

Ngày 29/12/2006, Công ty trở thành thành viên của Trung Tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội) theo quyết định số 121/QĐ-TTGDHN.

Ngày 05/06/2007 được UBCKNN chấp thuận cho việc tăng vốn điều lệ từ 43 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 350/QĐ-UBCK ngày 05/06/2007.

Ngày 13/10/2008 được UBCKNN chấp thuận cho việc tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng theo quyết định số 158/UBCK-GP.

Ngày 09/08/2010 được UBCKNN chấp thuận mở chi nhánh Hà Nội theo quyết định số 648/QĐ-UBCK.

Ngày 30/03/2011 được UBCKNN chấp thuận cung cấp dịch vụ chứng khoán trực tuyến theo quyết định số 281/QĐ-UBCK.

Ngày 27/01/2014, sau khi được sự chấp thuận của các Sở Giao dịch, Công ty đã đưa vào sử dụng hệ thống giao dịch trực tuyến mới tại địa chỉ <https://www.e-fsc.com.vn> với nhiều chức năng và tiện ích mới giúp nhà đầu tư dễ dàng quản lý tài khoản, đặt lệnh mua bán chứng khoán và chuyển tiền trong và ngoài hệ thống.

Tháng 06/2015, sau khi được sự chấp thuận của UBCKNN, Công ty đã cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ.

Tháng 06/2017 Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch Upcom.

Tháng 10/2017 cổ đông sáng lập, Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV thoái toàn bộ vốn khỏi Công ty.

Tháng 12/2017, Yuanta Securities (Hong Kong) Company Ltd. sở hữu 49,19% cổ phần của Công ty; Yuanta Securities Asia Financial Services Ltd sở hữu 50,76% cổ phần của Công ty.

02/2018, Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam và chuyển trụ sở công ty từ Bình Dương về Thành phố Hồ Chí Minh.

09/2018, Công ty tăng vốn từ 300 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng.

27/09/2018, Công ty hủy đăng ký công ty đại chúng.

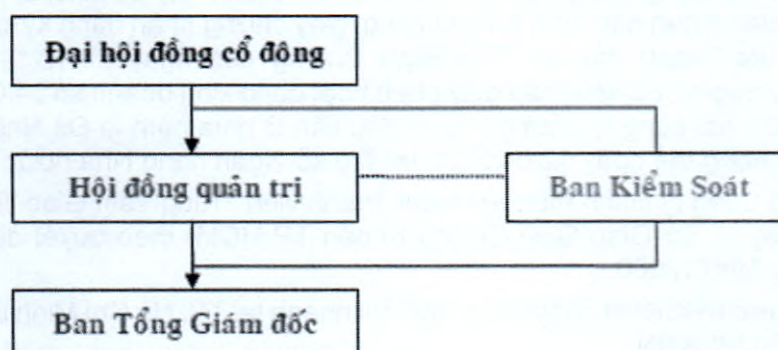
## 1.2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư, Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành; Tụ doanh; và các dịch vụ tư vấn tài chính khác.

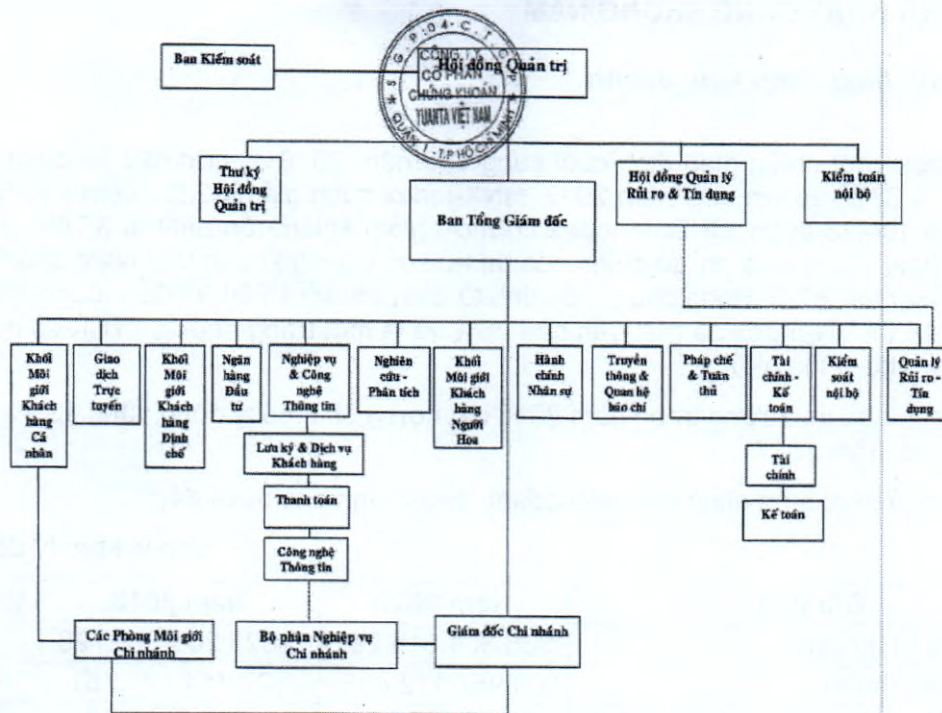
Địa bàn kinh doanh của Công ty tập trung chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Hà Nội.

## 1.3 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

### a. Mô hình quản trị



### b. Cơ cấu bộ máy quản lý



1.70 x 8.27 in

c. Các công ty con, công ty liên kết: không có

#### 1.4 Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong năm 2019: Công ty sẽ tập trung vào việc xây dựng năng lực của mình cho việc phát triển ở thị trường chứng khoán phái sinh và chứng quyền có bảo đảm.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Công ty sẽ phát triển mạng lưới đến một số tỉnh, thành phố lớn, xây dựng hệ thống giao dịch trực tuyến hiện đại cùng với các tính năng dịch vụ tự động; Đào tạo vào phát triển các dịch vụ và sản phẩm của thị trường phái sinh và chứng quyền có bảo đảm.

Các hoạt động của Công ty hướng đến tiết kiệm nước, giấy, năng lượng góp phần bảo vệ môi trường và hỗ trợ xã hội, cộng đồng bằng nhiều hình thức đóng góp khác nhau.

#### 1.5 Các rủi ro

Hoạt động chứng khoán là một lĩnh vực đặc thù có nhiều rủi ro xuất phát từ sự thay đổi tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát hoặc sự điều chỉnh, thay đổi thường xuyên của các quy định pháp luật hiện nay.

Về cổ phần hóa, chính phủ kiên quyết hơn thực hiện đẩy mạnh chương trình cổ phần hóa đồng thời cũng tích cực thực hiện tái cơ cấu ngành ngân hàng trong năm 2018 để giải quyết thâm hụt ngân sách và nợ xấu.

Năm 2018, TTCK Việt Nam được vào danh sách xem xét nâng hạng thị trường từ thị trường cận biên (Frontier Market) lên thị trường mới nổi (Emerging Market) của tổ chức FTSE. Nhưng điều đáng chờ đợi hơn là việc được tổ chức MSCI đưa vào danh sách xem xét xếp hạng cho TTCK Việt Nam. Tuy nhiên vấn đề sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các công ty đại chúng của Việt Nam chưa có sự thay đổi đột phá và chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài. Cơ hội đi kèm khó khăn với sự cạnh tranh thị phần dịch vụ chứng khoán ngày một đòi hỏi tính chuyên nghiệp hơn với những công ty môi giới hàng đầu.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 2.1 Tình hình hoạt động kinh doanh

VN-Index chốt phiên giao dịch cuối cùng của năm 2018 ở mức 892,54 điểm, giảm 91,7 điểm (-9,32%) so với cuối năm 2017. HNX-Index cũng giảm 12,63 điểm (-10,81%) xuống chỉ còn 104,23 điểm. UPCoM-Index có mức giảm khiêm tốn nhất là 3,79% xuống 52,83 điểm. Như vậy, cả ba chỉ số chính của thị trường chứng khoán Việt Nam đều tăng trưởng âm trong năm 2018. Đáng chú ý, nếu tính từ đỉnh lịch sử 1.204,33 điểm được thiết lập ngày 9/4/2018 thì VN-Index đã mất đến gần 26% và là một trong những TTCK có mức giảm từ đỉnh lớn thứ 9 thế giới.

Tổng vốn hóa thị trường trong năm 2018 đạt hơn 3,96 triệu tỷ đồng, tăng 12,7% so với thời điểm cuối năm 2017.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh doanh được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	%tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	365.354.618.291	1.525.208.270.728	317%
Doanh thu thuần	63.957.112.455	127.714.721.751	100%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.772.879.391	3.339.231.859	-42%
Lợi nhuận khác	241.645.817	33.865.963	-86%
Lợi nhuận trước thuế	6.014.525.208	3.373.097.822	-44%
Lợi nhuận sau thuế	4.649.937.348	2.332.709.914	-50%

### 2.2 Tổ chức và nhân sự

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Minh Tâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2017 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Trần Thiện Thế	Quyền Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Tan Pei San	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2017
Ông Kuo Feng Hsiang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Lin Cheng Ming	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Wang Hsiang Fan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Wu Jin Tang	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2017 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Quảng Văn Viết Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2017 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Chen Chi Chang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2018
Ông Chao Jen Kai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/11/2018
Bà Chien Wei Ching	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/08/2018

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Ong Cheow Kheng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Trưởng ban	Ngày tái bổ nhiệm 12 tháng 6 năm 2017 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Chang Ling Lang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 Miễn nhiệm ngày 20 tháng 08 năm 2018
Ông Huỳnh Nhật Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2018
Bà Bùi Thị Hồng Tuyền	Thành viên	Ngày tái bổ nhiệm 12 tháng 6 năm 2017 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Nguyễn Danh Tùng	Thành viên	Ngày tái bổ nhiệm 12 tháng 6 năm 2017 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2018
Ông Lu Chia Hsiug	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2018

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc ("BTGD") của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Minh Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2018 Miễn nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2018
Bà Huỳnh Thị Mai	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2018
Ông Hoàng Công Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2017
Ông Bùi Đình Vinh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2018

Số lượng cán bộ, nhân viên tính đến ngày lập báo cáo tài chính là 171 người.

### 2.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Công ty đang thực hiện cơ cấu danh mục đầu tư đối với các khoản đầu tư hiện tại và không có phát sinh khoản đầu tư mới trong năm 2018.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

### 2.4 Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	%tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	365.354.618.291	1.525.208.270.728	317%
Doanh thu thuần	63.957.112.455	127.714.721.751	100%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.772.879.391	3.339.231.859	-42%
Lợi nhuận khác	241.645.817	33.865.963	-86%

Lợi nhuận trước thuế	6.014.525.208	3.373.097.822	-44%
Lợi nhuận sau thuế	4.649.937.348	2.332.709.914	-50%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	20,34 lần	<b>3,1 lần</b>	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	18,11 lần	<b>2,9 lần</b>	
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>			
Nợ ngắn hạn			
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	5,29%	<b>31,26%</b>	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	5,59%	<b>45,49%</b>	
<b>3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	7,27%	<b>1,83%</b>	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	1,34%	<b>0,22%</b>	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,27%	<b>0,153%</b>	

## 2.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Công Ty có tổng số 100.000.000 cổ phần phổ thông đang lưu hành

b) Cơ cấu cổ đông vào ngày lập báo cáo:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ đông	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Yuanta Securities Asia Financial Services Ltd.	Nước ngoài	85,24
2	Yuanta Securities (Hong Kong) Company Ltd.	Nước ngoài	14,76

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm 2018, Công ty phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng. Toàn bộ phần tăng thêm do Yuanta Securities Asia Financial Services Ltd. mua hết. Ngoài ra Yuanta Securities Asia Financial Services Ltd. còn mua toàn bộ số cổ phần (14.500 cổ phần) của cổ đông Nguyễn Thị Minh Đức vào tháng 11 năm 2018.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ nên không có giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm 2018.

e) Các chứng khoán khác: Trong năm 2018, Công ty cũng không phát hành các loại chứng khoán khác.

## 2.6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

### 2.6.1 Quản lý nguồn nguyên liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước

Công Ty hoạt động trong lĩnh vực tài chính nên không có các thông số về nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước. Tuy nhiên Công Ty vẫn áp dụng các quy định để giảm thiểu việc tiêu tốn năng lượng, giấy, nước uống với tiêu chí Xây dựng Văn phòng xanh 3T (**TIẾT GIẢM – TÀI SỬ DỤNG – TÀI CHẾ**).

Đèn thấp sáng: sử dụng bóng đèn tiết kiệm năng lượng, tắt đèn ở những khu vực không sử dụng, lúc nghỉ trưa, trước khi ra về và sau khi họp xong, tận dụng ánh sáng tự nhiên, thống điều khiển tự động tắt đèn (nếu có) ở khu vực không có người.

Hệ thống điều hòa: đặt nhiệt độ vào mùa hè không cao hơn 26 độ C, CBNV phải tắt điều hòa ở khu vực mình làm việc, phòng họp và những khu vực khác trong Công ty nếu thấy không sử dụng lúc 17 giờ mỗi ngày và trước khi ra về.

### **2.6.2 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường**

Trong năm 2018, Công ty không bị xử phạt liên quan đến vấn đề môi trường.

### **2.6.3 Chính sách liên quan đến người lao động**

Tiền lương, khen thưởng – phúc lợi: Tiền lương thanh toán cho người lao động hàng tháng bao gồm khoản lương cố định và phần lương theo kết quả kinh doanh. Theo đó phần lương cố định sẽ căn cứ vào công việc, trình độ, thâm niên của người lao động. Ngoài ra tùy theo tính chất công việc và địa bàn công tác, Công ty sẽ có các chính sách phụ cấp khác (độc hại, khu vực ...). Phần lương theo kết quả kinh doanh sẽ căn cứ vào mức vượt kế hoạch doanh số hoặc hiệu quả kinh doanh. Thêm vào đó, người lao động còn được hưởng tiền cơm trưa, Công ty cũng tham gia mua bảo hiểm xã hội, đóng kinh phí công đoàn, trích quỹ trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định của pháp luật hiện hành một cách đầy đủ.

Khen thưởng: căn cứ vào tiêu chuẩn bình xét thi đua của Công ty và quỹ khen thưởng hàng năm trích được, Công ty sẽ xét khen thưởng cho người lao động căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2018.

Chính sách đào tạo và tuyển dụng: Khi Công ty có nhu cầu đào tạo, người được đào tạo sẽ được trả lương trong thời gian đi học, khi học có kết quả sẽ được thanh toán 100% chi phí.

Điều kiện làm việc: Công ty đảm bảo các điều kiện làm việc cho nhân viên, trợ cấp tiền may trang phục, các máy móc thiết bị chuyên môn, dụng cụ vệ sinh lao động...

Các hoạt động đoàn thể xã hội: Công ty có Công đoàn cơ sở hoạt động theo điều lệ của tổ chức quy định.

### **2.6.4 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương**

Tại địa bàn hoạt động, Công ty và các chi nhánh tham gia đầy đủ các đợt vận động của địa phương, nộp kinh phí phòng chống lụt bão tại địa phương đúng hạn và có các chương trình quyên góp ủng hộ đồng bào vùng bị thiên tai bão lụt.

## **III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **3.1 Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh**

Tổng doanh thu hoạt động trong năm của Công ty vào khoản 127.7 tỷ VND (tăng gấp đôi so với năm 2017) bao gồm các hoạt động chủ yếu như hoạt động môi giới chứng khoán, giao dịch ký quỹ, tự doanh, nghiệp vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư.

a) Hoạt động môi giới chứng khoán

Tổng phí môi giới thu được trong năm là 36,7 tỷ VND (tăng 169% so với năm 2017). Tính đến thời điểm 31/12/2018, số lượng tài khoản giao dịch của khách hàng tại công ty là 10,613 (tăng 1,895 tài khoản so với năm 2017). Tổng số lượng chứng khoán lưu ký tại thời điểm 31/12/2018 là 482.958.360 cổ phiếu tăng 1920% so với cùng kỳ năm 2017.

b) Hoạt động tự doanh

Trong năm 2018, thu nhập từ hoạt động tự doanh là 2,9 tỷ VND bao gồm thu nhập từ cổ tức nhận được, đánh giá lại và bán các tài sản tự doanh (giảm 75% so với năm 2017).

c) Hoạt động giao dịch ký quỹ

Bên cạnh việc gia tăng dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ từ 140 tỷ đồng trong năm 2017 tăng 765% so với năm 2018 (1.211 tỷ đồng). Lãi từ cho vay ký quỹ cũng tăng 514% so với năm trước (66,6 tỷ đồng so với 10,8 tỷ đồng).

Thu nhập khác

Thu nhập khác giảm mạnh chỉ có 118,6 triệu đồng, giảm 333% so với năm 2017.

d) Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu lưu ký chứng khoán trong năm đạt 1.586 triệu VND (tăng 141% so với năm 2017).

### 3.2 Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Công ty tăng vốn chủ sở hữu từ 300 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng và sự gia tăng đáng kể của hoạt động giao dịch ký quỹ và nên tổng tài sản có biến động mạnh tăng từ 365 tỷ đồng lên 1.525 tỷ đồng. Hiện tại, Công ty tiếp tục thực hiện thoái đầu tư danh mục tự doanh gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết (OTC).

Do Công ty đang trong quá trình thay đổi cơ cấu tổ chức, nhân sự chủ chốt và chiến lược phát triển nên có sự đầu tư mạnh vào cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật và hệ thống công nghệ thông tin, điều này làm gia tăng tỷ trọng tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước để mua sắm tài sản trong năm.

b) Tình hình nợ phải trả

- Nợ phải trả tăng hơn 2.365% lần so với năm 2017 xuất phát từ khoản phải trả ngắn hạn cho các khoản vay ngắn hạn.

- Công ty không phát sinh các khoản nợ phải trả không có khả năng thanh toán, hệ số thanh khoản cao, Công ty quản lý tốt các khoản nợ phải trả.

### 3.3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty đang trong quá trình sửa đổi và hoàn thiện cơ cấu tổ chức mới với việc bổ sung thêm một số phòng ban chức năng và một số chức danh để đảm bảo thực hiện đúng chiến lược và kế hoạch kinh doanh mới được đề ra bởi các chủ sở hữu mới của Công ty.

### 3.4 Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trong năm 2019, sau khi hoàn tất quá trình tái cơ cấu cổ đông, tái cơ cấu tổ chức và hoạt động công ty sẽ tiến hành đổi hình thức pháp lý công ty từ công ty cổ phần sang công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty sẽ triển khai hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh,

chứng quyền có bảo đảm và mở rộng mạng lưới kinh doanh thêm một số tỉnh, thành phố lớn của cả nước.

Công ty cũng dự kiến sẽ tăng vốn điều lệ lên 1.500 tỷ đồng, đầu tư nâng cấp hệ thống giao dịch và phát triển các tiện ích giao dịch digital, phát triển hệ thống ứng dụng chuẩn bị tham gia thị trường phái sinh.

### **3.5 Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán**

Báo cáo tài chính của Công ty đã được phát hành với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

## **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

### **4.1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội**

Một số điểm nổi bật của nền kinh tế trong năm 2018 góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng trong hoạt động của Công ty như:

- Nền kinh tế duy trì đà phục hồi với mức tăng trưởng khoảng 7% năm.
- Cải thiện môi trường kinh doanh, gỡ bỏ các thủ tục và rào cản. FDI vào Việt Nam tăng đều với hơn 35,46 tỷ USD tăng so với 2017 là 33 tỷ USD. Kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2018 vượt 480 tỷ USD so với 400 tỷ USD năm 2017.

Với những tín hiệu tích cực của nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng đã thúc đẩy sự tăng trưởng và hoạt động của Công ty trong năm 2018. Có biến động về tình hình nhân sự và tăng vốn lên 1.000 tỷ đồng. Các tổ chức đoàn thể và hoạt động của Công ty được thực hiện tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

### **4.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty**

Năm qua, chỉ số VN-Index tăng mạnh, khối lượng giao dịch cũng gia tăng đáng kể. Năm 2018 là năm có nhiều sự kiện quan trọng đối với công ty như việc cổ phiếu của Công ty không còn là công ty đại chúng, giao dịch tại sàn Upcom, vốn điều lệ công ty tăng từ 300 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng. Yuanta Securities Asia Financial Services Ltd nâng sở hữu lên 85,24% và Yuanta Securities (Hong Kong) Company Ltd. sở hữu 14,76% cổ phần của Công ty. Tính đến thời điểm hiện tại, số cổ đông hiện hữu của Công ty là 2 cổ đông và công ty đã nộp hồ sơ để chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty cổ phần sang Công ty trách nhiệm hữu hạn. Ban Tổng Giám đốc đã xử lý tốt các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày cũng như kịp thời báo cáo cho Hội đồng quản trị những vấn đề lớn phát sinh để kịp thời xử lý.

### **4.3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động môi giới và thoái các khoản đầu tư trong danh mục tự doanh.

Tái cơ cấu Công ty về mọi mặt để thực hiện mục tiêu trong năm 2018 và mục tiêu trung hạn của Công ty. Cùng với sự hỗ trợ và hướng dẫn của 2 cổ đông lớn nước ngoài, mọi hoạt động, các quy trình của Công ty đều được xem xét và điều chỉnh nhằm hoàn thiện cơ cấu tổ chức, chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ hoạt động và mở rộng quy mô phù hợp với sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam.

## **V. QUẢN TRỊ CÔNG TY**

### **5.1 Hội đồng quản trị**

- a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Trong nhiệm kỳ mới 2017-2022, thành viên HĐQT của những nhiệm kỳ trước hầu như đã từ nhiệm và ĐHĐCĐ đã bầu thành viên mới với những người có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán trong và ngoài nước gồm các thành viên sau:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	Đại diện sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Ông Lê Minh Tâm	Chủ tịch	05/01/2018	Tất cả thành viên HĐQT đều đại diện cho Yuanta Securities (HongKong) và Yuanta Securities Asia Financial Services Ltd	0
2	Ông Kuo Feng Hsiang	Thành viên	05/01/2018		0
3	Ông Tan Pei San	Thành viên	12/06/2017		0
4	Ông Chen Chi Chang	Thành viên	25/04/2018		0
5	Bà Chien Wei Ching	Thành viên	20/08/2018		0
6	Ông Chao Jen Kai	Thành viên	28/11/2018		0

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Trong năm 2018, HĐQT đã lập Hội đồng quản lý rủi ro. Trong năm 2019 HĐQT sẽ lập tiểu ban Kiểm toán nội bộ để hỗ trợ nhiều hơn cho Công ty trong việc kiểm soát hoạt động tài chính và triển khai các sản phẩm tài chính mới của Công ty trong tương lai gần.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm vừa qua, Hội đồng quản trị đã tổ chức 9 cuộc họp cùng với sự tham gia đầy đủ của các thành viên để giải quyết các vấn đề của Công ty.

S T T	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp thành viên HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp/
1	Ông Lê Minh Tâm	Chủ tịch	05/01/2018	9/9	100%	
2	Ông Kuo Feng Hsiang	Thành viên	05/01/2018	9/9	100%	
3	Ông Lin Cheng Ming	Thành viên	05/01/2018	3/9	33,33 %	Miễn nhiệm ngày 25/04/2018
4	Ông Wang Hsiang Fan	Thành viên	05/01/2018	7/9	77,78 %	Miễn nhiệm ngày 20/08/2018
5	Ông Tan Pei San	Thành viên	12/06/2017	9/9	100%	
6	Ông Chen Chi Chang	Thành viên	25/04/2018	6/9	66,67 %	Bổ nhiệm ngày 25/04/2018
7	Bà Chien Wei Ching	Thành viên	20/08/2018	2/9	22,22 %	Bổ nhiệm ngày 20/08/2018

8	ÔngChao Jen Kai	Thành viên	28/11/2018	1/9	11,11 %	Bổ nhiệm ngày 28/11/2018
---	-----------------	------------	------------	-----	---------	--------------------------

- HĐQT chỉ đạo và theo sát hoạt động hàng ngày của Ban Tổng Giám đốc.
- Hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn Báo cáo tài chính năm 2018 được kiểm toán, báo cáo tài chính các quý và báo cáo tài chính bán niên soát xét trong năm 2018 và báo cáo thường niên năm 2018.
- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đúng theo quy định pháp luật;
- Đơn đốc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2018 đã được ĐHĐCĐ thông qua và có những điều chỉnh kịp thời để phù hợp với việc tái cơ cấu hoạt động kinh doanh của Công Ty; Theo dõi sát việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối để xử lý các khoản lỗ, tổn thất kinh doanh.
- Cổ phiếu của Công ty không còn giao dịch trên Upcom và công ty không còn là công ty đại chúng.
- Thực hiện tái cơ cấu Ban Tổng Giám Đốc và thành lập thêm chi nhánh Bình Dương và Đồng Nai.
- Giám sát việc chuyển nhượng cổ phiếu của các cổ đông lớn đặc biệt Yuanta Securities (Hong Kong) Company Ltd và Yuanta Securities Asia Financial Services Ltd.
- Năm vừa qua, HĐQT đã có 09 cuộc họp và thông qua các vấn đề cụ thể sau:

Stt	Số Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2018/NQHĐQT	24/01/2018	Thay đổi tên các chi nhánh.
2	02-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	22/03/2018	Thông qua báo cáo tài chính kiểm toán năm 2017
3	03-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	22/03/2018	Bổ nhiệm ông Bùi Đình Vinh làm phụ trách kế toán của Công ty
4	04-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	22/03/2018	Bổ nhiệm bà Hứa Bái Liên và bà Bùi Thị Hiền làm thư ký Công ty
5	05-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	22/03/2018	Thông qua quy định hoạt động của Hội đồng Quản lý rủi ro và cơ cấu hoạt động của Hội đồng quản lý rủi ro
6	06-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	22/03/2018	Thông qua việc tăng vốn 700 tỷ để đảm bảo vốn chủ sở hữu của Công ty đạt hơn 1.000 tỷ và trình xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông
7	07-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	22/03/2018	Thông qua sơ đồ tổ chức Công ty
8	08-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	22/03/2018	Thông qua ngày tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chương trình nghị sự của Đại hội
9	09-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	22/03/2018	Thông qua ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký hợp đồng thuê, bản sửa đổi bổ sung và các tài liệu liên quan đến việc thuê địa điểm để thành lập bất kỳ chi nhánh nào của Công ty

Stt	Số Quyết định	Ngày	Nội dung
10	10-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	09/04/2018	Thông qua việc thành lập 2 chi nhánh mới của Công ty vào năm 2018, 01 chi nhánh tại Đồng Nai và 01 chi nhánh khác sẽ do Tổng Giám đốc quyết định;
11	11-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	09/04/2018	Bổ sung chương trình họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/4/2018
12	12-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	04/05/2018	Bổ nhiệm các thành viên được ủy quyền ký cho tài khoản ngân hàng của YSVN
13	13-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	04/05/2018	Bổ nhiệm ông Nguyễn Thanh Hải làm Phó Tổng Giám đốc Công ty
14	14-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	04/05/2018	Cập nhật bổ sung ngành nghề kinh doanh cho các chi nhánh
15	15-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	04/05/2018	Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua khi Công ty tăng vốn lên 1.000 tỷ đồng và thông báo cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
16	16-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	25/05/2018	Thông qua việc Công ty tính phí giao dịch đối với giao dịch của Công ty Chứng khoán Yuanta Thái Lan phát sinh tại Công ty
17	17-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	25/05/2018	– Thông qua danh sách tài liệu đăng ký phát hành cổ phiếu cho Ủy ban Chứng khoán để áp dụng cho việc tăng vốn của Công ty – Thông qua phương án sử dụng vốn
18	18-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	25/05/2018	– Miễn nhiệm bà Nguyễn Thụy Thanh Kiều khỏi chức vụ Giám đốc chi nhánh Hà Nội – Bổ nhiệm ông Nguyễn Việt Quang làm Giám đốc chi nhánh Hà Nội
19	19-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	25/05/2018	Bổ nhiệm ông Nguyễn Thanh Tùng làm Giám đốc chi nhánh Bình Dương
20	20-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	25/05/2018	Bổ nhiệm ông Bùi Quốc Phong làm Giám đốc chi nhánh Đồng Nai
21	21-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	25/05/2018	Bổ nhiệm bà Phù Vĩnh Quế làm Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn
22	22-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	28/06/2018	– Miễn nhiệm bà Huỳnh Thị Mai khỏi chức vụ Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty – Bổ nhiệm ông Bùi Đình Vinh làm Kế toán trưởng Công ty
23	23-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	28/06/2018	Thông qua Chính sách Phòng chống rửa tiền và Tài trợ khủng bố

Stt	Số Quyết định	Ngày	Nội dung
24	24-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	28/06/2018	Thông qua Chính sách phúc lợi của Công ty
25	25a-2018/QĐ-HĐQT-YSVN 25b-2018/QĐ-HĐQT-YSVN 25c-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	28/06/2018	– Thông qua gói vay của YSVN với các ngân hàng Shanghai Commercial and Saving Bank (Hong Kong), CTBC Bank (Chi nhánh OBU) và CTBC (Chi nhánh Hồ Chí Minh) – Ủy quyền Tổng Giám đốc mở tài khoản và bổ nhiệm các thành viên được ủy quyền chữ ký cho tài khoản mở tại các ngân hàng này của YSVN
26	26-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	28/06/2018	– Thông qua tiêu chí lựa chọn đối tượng chào bán cổ phiếu riêng lẻ – Thông qua danh sách tài liệu đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho SSC để áp dụng cho việc tăng vốn của Công ty
27	27-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	28/06/2018	Thông qua việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 20/8/2018
28	28-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	13/08/2018	Thông qua việc phân phối toàn bộ 34.468.182 cổ phần cho cổ đông YSAF
29	29-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	18/10/2018	Bổ nhiệm ông Nguyễn Thanh Tùng làm Phó Tổng Giám đốc Công ty phụ trách Khối Khách hàng cá nhân
30	30-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	18/10/2018	Miễn nhiệm bà Hứa Bái Liên khỏi chức danh Thư ký Công ty
31	31-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	18/10/2018	Thông qua hạn mức tín dụng của Công ty tại Vietcombank và BIDV cho nguồn vốn lưu động dựa trên tổng tài sản thế chấp của Công ty tại từng thời điểm
32	32-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	18/10/2018	Thông qua việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 28/11/2018
33	33-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	20/12/2018	Thông qua ngân sách và kế hoạch kinh doanh dự kiến trong năm 2019
34	34-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	20/12/2018	Thông qua ngân sách dự kiến cho hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh khoảng 1,1 triệu USD
35	35-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	20/12/2018	Ban hành Chính sách Rủi ro Tín dụng, Chính sách Rủi ro Thị trường và Hạn mức rủi ro hàng năm
36	36-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	20/12/2018	Thông qua việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 07/01/2019
37	37-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	20/12/2018	– Thông qua việc thành lập chi nhánh Đà Nẵng



Stt	Số Quyết định	Ngày	Nội dung
			– Ủy quyền cho Tổng Giám đốc lựa chọn ký kết, thương lượng, ký kết, sửa đổi, bổ sung hợp đồng thuê địa điểm và bổ nhiệm Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng
38	38-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	20/12/2018	Miễn nhiệm ông Nguyễn Thanh Hải khỏi chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty
39	39-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	20/12/2018	Thông qua việc mở tài khoản tại Ngân hàng Vietcombank và Techcombank
40	40-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	20/12/2018	Thông qua Hợp đồng tín dụng trị giá 5 triệu USD với Taipei Fubon Commercial Bank do YSAF bảo lãnh
41	41-2018/QĐ-HĐQT-YSVN	20/12/2018	Thông qua Hợp đồng tín dụng trị giá 1 triệu USD với Shanghai Commercial and Savings Bank (Chi nhánh Đồng Nai) do YSAF bảo lãnh

## 5.2 Ban Kiểm soát

STT	Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Tỷ lệ sở hữu CP Công ty (%)
1	Ong Cheow Kheng	Trưởng Ban Kiểm soát	05/01/2018	0
2	Mạc Hữu Danh	Thành viên Ban Kiểm soát	28/11/2018	0
3	Lu Chia Hsiung	Thành viên Ban Kiểm soát	28/11/2018	0

- Tất cả thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ trước đều là nhân viên chuyên trách làm việc tại Công ty do đó Ban Kiểm soát dễ dàng thực hiện công việc kiểm soát của mình. Ban Kiểm soát nhiệm kỳ trước đã hết nhiệm kỳ và Công ty đã bầu 3 thành viên cho nhiệm kỳ mới. Trong nhiệm kỳ mới, 2 trong số 3 thành viên Ban Kiểm soát là nhân viên chuyên trách, làm việc tại Công ty nên có thể nắm bắt khá rõ hoạt động của Công ty cũng như tương tác hiệu quả để thực hiện tốt vai trò Kiểm soát của mình.
- Ban Kiểm soát thực hiện hoạt động kiểm soát thường xuyên hoạt động của Công ty cũng như kiểm tra, giám sát việc triển khai và thực hiện các nghị quyết ĐHCĐ của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2018.
- Giám sát việc công bố thông tin và nộp báo cáo của Công ty theo quy định pháp luật hiện hành.
- Thẩm tra báo cáo tài chính các quý, nửa năm và năm 2018 của Công ty; Kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của Công ty.
- HĐQT, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã nhiệt tình cung cấp thông tin theo yêu cầu và tạo mọi điều kiện để Ban Kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ.
- Ban Kiểm soát cùng phối hợp với các bộ phận khác trong Công ty kịp thời phát hiện và hỗ trợ, giám sát việc xử lý các khoản lỗ, tổn thất kinh doanh.

**5.3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát**

- Thù lao hàng tháng của thành viên HĐQT, BKS: Công ty quyết định không trả thù lao cho thành viên HĐQT và BKS trong năm 2018.
- Các chức danh quản lý khác tại Công ty hưởng lương theo chính sách của người lao động Công ty.
- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

ST T	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ/Công Ty	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Yuanta Securities Asia Financial Services Ltd.	Cổ đông lớn	13.403.600	50,76	85.242.422	85,24	Mua cổ phần do tăng thêm vốn điều lệ tháng 9 năm 2018 và mua cổ phiếu của Cổ đông Nguyễn Thị Minh Đức tháng 11 năm 2018
2	Yuanta Securities (Hong Kong) Company Ltd.	Cổ đông lớn	14.757.578	49,19	14.757.578	14,76	
3	Nguyễn Thị Minh Đức	Cổ đông	14.500	0,05	0	0	Bán cổ phần cho Yuanta Securities Asia Financial Services Ltd.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Trong năm vừa qua do có nhiều biến động trong cơ cấu sở hữu vốn, cơ cấu nhân sự nên Công ty chưa tổ chức được các khóa học về quản trị cho thành viên HĐQT, BKS, BTGD và thư ký mà các thành viên tự chủ động tìm hiểu, nghiên cứu các tài liệu liên quan đến quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng và công ty chứng khoán.

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 6.1 Ý kiến kiểm toán

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

#### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 14 tháng 3 năm 2018.

#### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phan Thị Hùng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3444-2017-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Cẩm Nhung  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2636-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7652  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2019

## 6.2 Báo cáo tài chính được kiểm toán

### BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.469.474.111.589</b>	<b>326.942.322.416</b>
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>1.463.978.577.882</b>	<b>323.783.561.425</b>
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	123.214.632.924	136.509.746.669
111.1	Tiền		113.214.632.924	12.509.746.669
111.2	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	124.000.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2(a)	9.969.376.630	26.682.401.990
113	Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.3	80.000.000.000	-
114	Các khoản cho vay	3.4	1.239.182.121.379	144.899.568.993
115	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.2(b)	-	19.085.000.000
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.5	(5.444.955.861)	(15.105.065.776)
117	Các khoản phải thu	3.7	12.745.516.955	5.527.936.728
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		-	3.800.000.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		12.745.516.955	1.727.936.728
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		11.415.051.202	-
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.330.465.753	1.727.936.728
118	Trả trước cho người bán	3.6	1.354.232.210	6.049.853.344
119	Phí dịch vụ phải thu		3.164.365	-
122	Các khoản phải thu khác		2.954.489.280	134.119.477
<b>130</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.495.533.707</b>	<b>3.158.760.991</b>
131	Tạm ứng		359.463.962	64.212.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.8	3.457.092.363	1.187.652.099
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		114.690.905	-
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.16(a)	1.564.286.477	1.906.896.892
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>55.734.159.139</b>	<b>38.412.295.875</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>34.382.378.080</b>	<b>25.976.734.989</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	3.11(a)	27.374.497.613	23.675.619.333
222	Nguyên giá		44.562.618.952	39.447.301.430
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.188.121.339)	(15.771.682.097)
227	Tài sản cố định vô hình	3.11(b)	7.007.880.467	2.301.115.656
228	Nguyên giá		16.577.718.071	10.462.343.891
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.569.837.604)	(8.161.228.235)
<b>240</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>631.008.500</b>	<b>-</b>
<b>250</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.720.772.559</b>	<b>12.435.560.886</b>
251	Ký quỹ dài hạn	3.9	3.767.258.950	2.134.595.700
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.10	7.539.719.366	1.650.533.900
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.12	9.413.794.243	8.650.431.286
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.525.208.270.728</b>	<b>365.354.618.291</b>

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>476.895.513.705</b>	<b>19.346.923.417</b>
<b>310</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>472.900.355.201</b>	<b>16.151.100.317</b>
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	3.13	459.794.300.000	-
312	Vay ngắn hạn		459.794.300.000	-
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.14	440.122.902	273.721.784
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.15	-	10.894.477.785
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.16(b)	1.734.788.585	877.343.975
323	Phải trả người lao động		2.302.570.439	1.265.841.667
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		769.425.723	255.502.357
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.17	6.347.283.798	1.349.147.653
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn		326.741.562	49.942.904
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.185.122.192	1.185.122.192
<b>340</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>3.995.158.504</b>	<b>3.195.823.100</b>
353	Các khoản phải trả dài hạn khác	3.19	2.000.000.000	2.000.000.000
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.18	1.995.158.504	1.195.823.100
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.048.312.757.023</b>	<b>346.007.694.874</b>
<b>410</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>1.048.312.757.023</b>	<b>346.007.694.874</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.924.317.200	300.924.317.200
411.1	Cổ phiếu phổ thông	3.20	1.000.000.000.000	300.000.000.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		924.317.200	924.317.200
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		12.446.312.303	12.446.312.303
415	Quỹ dự phòng tài chính		11.542.105.956	11.542.105.956
417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.21	23.400.021.564	21.094.959.415
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		28.595.520.280	35.466.915.249
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(5.195.498.716)	(14.371.955.834)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.525.208.270.728</b>	<b>365.354.618.291</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
005	Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ)		-	1.458
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		100.000.000	30.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung Tâm Lưu ký Chứng Khoán ("VSD") của công ty chứng khoán (cổ phiếu)		9.575.110.000	26.266.280.000

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (cổ phiếu)		-	10.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán (VND)		50.000	9.103.330.000
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (VND)</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		4.536.544.780.000	2.391.991.730.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		4.335.042.560.000	2.350.213.240.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		44.669.000.000	17.669.000.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		80.712.020.000	10.004.080.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		76.121.200.000	14.105.410.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		7.040.220.000	133.660.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		6.040.220.000	3.660.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		1.000.000.000	130.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		80.952.500.000	22.775.600.000
026	Tiền gửi của khách hàng		102.523.051.658	107.672.973.518
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		102.523.051.658	106.170.038.512
030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán		-	1.502.935.006
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		102.523.051.658	106.170.038.512
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		85.299.903.388	94.637.935.508
031.2	<i>Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		17.223.148.270	11.532.103.004
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	522.744.578
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	980.190.428

Y  
N  
OÁN  
HAM  
CHỈ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		16.929.462.799	31.095.341.894
01.1	<i>Lãi bán các tài sản tài chính</i>	4.1(a)	230.415.131	8.102.906.027
01.2	<i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	4.1(b)	14.771.156.800	18.990.333.521
01.3	<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>		1.927.890.868	4.002.102.346
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		5.474.577.300	5.328.905.295
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		66.605.208.859	10.845.006.924
04	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		188.500.000	1.261.844.600
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		36.742.573.765	13.671.138.930
07	Doanh thu nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán		69.630.974	32.720.884
08	Doanh thu nghiệp vụ đầu tư chứng khoán		-	548.636.364
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.586.131.690	659.440.057
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		118.636.364	514.077.507
<b>20</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>127.714.721.751</b>	<b>63.957.112.455</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(14.016.980.191)	(19.622.833.053)
21.1	<i>Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	4.1(a)	(9.221.615.913)	(6.611.615.033)
21.2	<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	4.1(b)	(4.795.364.278)	(13.011.218.020)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	4.2	(6.016.170.049)	(1.648.563.528)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(22.125.600)	(27.334.989)
27	Chi phí môi giới chứng khoán		(62.632.147.985)	(16.013.603.967)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(2.943.972.735)	(1.082.588.563)
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(774.880.290)	-
<b>40</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(86.406.276.850)</b>	<b>(38.394.924.100)</b>
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.679.215	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong kỳ		816.268.454	199.152.451
44	Doanh thu khác về đầu tư		-	3.129.588
<b>50</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>818.947.669</b>	<b>202.282.039</b>
<b>62</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	4.3	<b>(38.788.160.711)</b>	<b>(19.991.591.003)</b>
<b>70</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>3.339.231.859</b>	<b>5.772.879.391</b>
<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
71	Thu nhập khác		738.835.023	299.923.072
72	Chi phí khác		(704.969.060)	(58.277.255)

<b>80</b>	<b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>		<b>33.865.963</b>	<b>241.645.817</b>
<b>90</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>3.373.097.822</b>	<b>6.014.525.208</b>
91	(Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện		(6.602.694.700)	35.409.707
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		9.975.792.522	5.979.115.501
<b>100</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>		<b>(1.040.387.908)</b>	<b>(1.364.587.860)</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.4	(241.052.504)	(168.764.760)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.4	(799.335.404)	(1.195.823.100)
<b>200</b>	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>2.332.709.914</b>	<b>4.649.937.348</b>
<b>500</b>	<b>THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	4.5	52	155
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	4.5	52	155



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc	
			2018 VND	2017 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		3.373.097.822	6.014.525.208
02	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>(5.630.415.884)</b>	<b>(655.054.616)</b>
03	Khấu hao tài sản cố định		6.332.211.173	1.275.164.151
04	Hoàn nhập dự phòng của AFS		(9.660.109.915)	-
06	Chi phí lãi vay		10.383.560.406	-
07	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		59.439.407	-
08	Dự thu tiền lãi		(12.745.516.955)	(1.727.936.728)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	(202.282.039)
10	<b>Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>4.795.364.278</b>	<b>14.659.781.548</b>
11	- Chênh lệch giảm do đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		4.795.364.278	13.011.218.020
13	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản vay		-	(91.436.472)
16	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	1.740.000.000
18	<b>Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(14.771.156.800)</b>	<b>(18.990.333.521)</b>
19	- Chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(14.771.156.800)	(18.990.333.521)
30	<b>Thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(1.145.428.000.990)</b>	<b>42.654.235.644</b>
31	Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		26.688.817.882	53.931.026.663
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(80.000.000.000)	2.800.000.000
33	Tăng các khoản cho vay		(1.094.282.552.386)	(18.237.357.353)
34	Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		19.085.000.000	31.511.751.486
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		3.800.000.000	(3.800.000.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.727.936.728	478.221.089
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(3.164.365)	58.000.000
39	Tăng các khoản phải thu khác		(2.820.369.803)	(5.556.659.334)
40	Tăng các tài sản khác		(2.042.606.117)	(1.866.471.400)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2.203.966.182	1.349.147.653
42	Tăng chi phí trả trước		(8.158.625.730)	(1.988.620.391)
43	Thuế TNDN đã nộp	3.17(a)	(42.575.128)	(2.219.315.303)
44	Lãi phải trả		(7.589.390.443)	-
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(6.198.856.651)	203.868.685
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		513.923.366	-
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		973.929.884	562.033.210
48	Tăng phải trả người lao động		1.036.728.772	1.028.975.259
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		443.199.776	38.495.380
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(763.362.957)	(15.638.860.000)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.157.661.111.574)</b>	<b>43.683.154.263</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(16.065.529.444)	(8.135.883.770)
62	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		637.227.273	185.545.515
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư dài hạn		-	202.282.039
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(15.428.302.171)</b>	<b>(7.748.056.216)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
71	Tiền phát hành cổ phiếu		700.000.000.000	-
73	Tiền vay gốc	3.13	991.444.300.000	-
74	Tiền chi trả gốc vay	3.13	(531.650.000.000)	-
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.159.794.300.000</b>	<b>-</b>

Năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm

<b>90</b>	<b>(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>(13.295.113.745)</b>	<b>35.935.098.047</b>
<b>101</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3.1</b>	<b>136.509.746.669</b>	<b>100.574.648.622</b>
101.1	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		12.509.746.669	24.474.648.622
101.2	Các khoản tương đương tiền đầu năm		124.000.000.000	76.100.000.000
<b>103</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3.1</b>	<b>123.214.632.924</b>	<b>136.509.746.669</b>
103.1	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		113.214.632.924	12.509.746.669
103.2	Các khoản tương đương tiền cuối năm		10.000.000.000	124.000.000.000

0  
CÔ  
CÔ  
LÚN  
UANT  
-T

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
	<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	15.049.396.529.714	3.581.427.173.150
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(16.680.171.974.998)	(7.065.748.900.301)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	6.660.523.366.305	3.537.595.324.056
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(5.313.620.493.424)	-
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(1.012.156.974)	(659.440.057)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	643.255.930.614	261.777.128.993
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(363.521.123.097)	(267.397.675.450)
<b>20</b>	<b>(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm</b>	<b>(5.149.921.860)</b>	<b>46.993.610.391</b>
<b>30</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>107.672.973.518</b>	<b>60.679.363.127</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		
32	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	106.170.038.512	53.560.189.370
35	<i>Tiền gửi của các tổ chức phát hành</i>	1.502.935.006	7.119.173.757
<b>40</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	<b>102.523.051.658</b>	<b>107.672.973.518</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		
42	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý</i>	102.523.051.658	106.170.038.512
45	<i>Tiền gửi của tổ chức phát hành</i>	-	-

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	<b>300.924.317.200</b>	<b>12.446.312.303</b>	<b>11.542.105.956</b>	<b>30.544.449.261</b>	<b>355.457.184.720</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	4.649.937.348	<b>4.649.937.348</b>
Trích lập quỹ trong năm (i)	-	-	14.099.427.194	(14.099.427.194)	-
Sử dụng quỹ trong năm (i)	-	-	(14.099.427.194)	-	<b>(14.099.427.194)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>300.924.317.200</b>	<b>12.446.312.303</b>	<b>11.542.105.956</b>	<b>21.094.959.415</b>	<b>346.007.694.874</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.332.709.914	2.332.709.914
Tăng vốn điều lệ (ii)	700.000.000.000	-	-	-	700.000.000.000
Khác	-	-	-	(27.647.765)	(27.647.765)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>1.000.924.317.200</b>	<b>12.446.312.303</b>	<b>11.542.105.956</b>	<b>23.400.021.564</b>	<b>1.048.312.757.023</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
(tiếp theo)**

- (i) Theo Tờ trình của Ban Kiểm soát của Công ty ngày 29 tháng 6 năm 2017, Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 04/BBHQQT-2017 ngày 24 tháng 7 năm 2017, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 08/NQĐHĐCĐ ngày 21 tháng 8 năm 2017, Hội đồng Quản trị quyết định sử dụng nguồn lợi nhuận chưa phân phối để xử lý các khoản lỗ, tổn thất trong kinh doanh với hạn mức tối đa 20 tỷ đồng. Quyết định này nằm trong thẩm quyền của Hội đồng Quản trị được đề cập trong Điều lệ Công ty ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015. Theo đó, Công ty sử dụng nguồn từ lợi nhuận chưa phân phối này để trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ với số tiền là 14.099.427.194 đồng tương ứng với phần thiệt hại từ năm 2016 trở về trước. Ngoài ra, theo điều 15 khoản 2 Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm về việc quản lý và sử dụng quỹ này. Do đó, Công ty đã sử dụng toàn bộ phần trích trong năm để xử lý khoản tổn thất từ năm 2016 trở về trước, còn khoản thiệt hại phát sinh trong năm 2017 với số tiền là 4.824.506.202 đồng, Công ty hạch toán vào chi phí trong năm 2017.
- (ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2018, Công ty đã phát hành riêng lẻ 70.000.000 cổ phần phổ thông với giá phát hành bằng mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho cổ đông hiện hữu vào ngày 15 tháng 10 năm 2018. Tỷ lệ thực hiện quyền là 3:7 (cổ đông sở hữu 3 cổ phần sẽ được quyền mua 7 cổ phần mới).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

***Giấy phép thành lập và hoạt động***

Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2000 và giấy phép điều chỉnh số 77/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 9 năm 2018.

***Trụ sở chính và thông tin liên hệ***

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4, Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

***Điều lệ hoạt động***

Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán đã được thông qua tại Đại Hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 12 năm 2014 và được sửa đổi ngày 9 tháng 1 năm 2018.

***Hoạt động chính***

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 1.000 tỷ đồng.

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 171 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 93 nhân viên).



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

### 2.6 Tài sản tài chính

#### (a) Phân loại

##### (i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Việc loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Tài sản tài chính FVTPL sau đó được ghi theo giá trị hợp lý.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

#### (a) Phân loại (tiếp theo)

##### (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phải sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

##### (iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính FVTPL;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

(a) Phân loại (tiếp theo)

(iv) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phải là công cụ phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

0  
 CÔNG  
 CỐ  
 LƯU  
 QUẢN  
 T

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

#### (b) Phân loại lại (tiếp theo)

##### (ii) *Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động—Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

#### (c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các khoản tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

(e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Công ty áp dụng chính sách đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính hàng tháng và khoản chênh lệch đánh giá lại sẽ được ghi nhận lũy kế vào khoản mục chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL thuộc báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ để đánh giá lại tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất.

(ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) *Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(f) Trích lập dự phòng các khoản cho vay**

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

**(g) Dự phòng các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của TT 89/2013/TT-BTC sửa đổi của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009”) như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

(h) Hạch toán lãi/(lỗ)

*Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**2.7 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
Máy móc thiết bị	17% - 33%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10% - 33%
Thiết bị dụng cụ quản lý	20% - 33%
Phần mềm tin học	20%

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

### **2.9 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

### **2.10 Nợ phải trả**

#### **(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

#### **(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

### **2.11 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.12 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty vẫn giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

### **2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

### **2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của năm báo cáo.

### **2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.16 Vốn chủ sở hữu**

#### **(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### **(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

#### **(c) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Ghi nhận doanh thu và doanh thu khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và đầu tư**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và đầu tư bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(c) Doanh thu về vốn kinh doanh**

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**(d) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

04-  
CÔNG  
CỔ PH  
ỨNG I  
ANTA V  
-T.P

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.18 Chi phí

#### (a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### (b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

### 2.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.21 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	210.000	52.826.044
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	100.804.858.580	12.450.509.006
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	12.409.564.344	6.411.619
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	124.000.000.000
	123.214.632.924	136.509.746.669

(\*) Đây là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 3.2 Danh mục tài sản tài chính

## (a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	13.387.938.872	538.203.130	(3.956.765.372)	9.969.376.630
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	977.601.070	-	(977.601.070)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.365.539.942</b>	<b>538.203.130</b>	<b>(4.934.366.442)</b>	<b>9.969.376.630</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	25.075.828.194	33.985.914	(7.423.922.518)	17.685.891.590
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	15.978.529.630	63.885.600	(7.045.904.830)	8.996.510.400
<b>Tổng cộng</b>	<b>41.054.357.824</b>	<b>97.871.514</b>	<b>(14.469.827.348)</b>	<b>26.682.401.990</b>

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

## (a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM</b>	<b>13.388.392.772</b>	<b>9.969.376.630</b>	<b>40.077.156.614</b>	<b>26.682.367.490</b>
TCT CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET)	6.581.330.570	3.415.770.000	6.586.480.880	4.979.954.000
CTCP Bê tông Becamex (ACC)	3.572.906.480	3.665.800.800	4.600.643.420	4.373.825.200
TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam (VEC)	1.506.750.000	717.500.000	2.100.000.000	1.280.000.000
CTCP Cao su Đà Nẵng (DRC)	253.670	150.500	4.043.995.670	2.662.169.400
CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (BCE)	116.035	22.800	2.382.619.735	1.446.782.400
CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	33.903	9.760	2.934.346.403	1.286.264.700
CTCP Dược BECAMEX (BCP)	-	-	5.586.650.600	2.153.460.000
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí (DPM)	-	-	4.441.332.110	2.816.500.000
Cổ phiếu khác	1.727.002.114	2.170.122.770	7.401.087.796	5.683.411.790
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch</b>	<b>977.147.170</b>	<b>-</b>	<b>977.201.210</b>	<b>34.500</b>
CTCP Nước Giải khát Sài Gòn (TRI)	972.722.380	-	972.722.380	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	4.424.790	-	4.478.830	34.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.365.539.942</b>	<b>9.969.376.630</b>	<b>41.054.357.824</b>	<b>26.682.401.990</b>

### 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

##### (b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Tại ngày 31.12.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT VÀ CHƯA ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH</b>				
CTCP Thực phẩm Bích Chi	-	-	11.165.000.000	(1.740.000.000)
CTCP Bột mì Bình An (VinaBomi)	-	-	7.920.000.000	(7.920.000.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.085.000.000</b>	<b>(9.660.000.000)</b>

#### 3.3 Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31.12.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-

(\*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") với thời gian đáo hạn là 6 tháng và lãi suất một năm là 5,8%.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.4 Các khoản cho vay****(a) Hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017 (sửa đổi bổ sung theo Quyết định 09/2013/QĐ-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2013). Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất 12%/năm (2017: 11,68%/năm).

Lãi dự thu cho các hợp đồng giao dịch ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn.

Chi tiết số dư từ hợp đồng giao dịch ký quỹ/tạm ứng như sau:

	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Cho vay giao dịch ký quỹ	1.206.193.954.021	134.580.954.305
Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	5.444.955.861	5.445.065.776
	<u>1.211.638.909.882</u>	<u>140.026.020.081</u>

(\*) Đây là các khoản cho vay theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư. Theo quy định của UBCKNN, Công ty đã chấm dứt nghiệp vụ này kể từ năm 2012. Công ty đã trích lập dự phòng 100% số dư của các khoản cho vay hợp tác đầu tư này (Thuyết minh 3.5).

**(b) Ứng trước tiền bán chứng khoán**

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản ứng trước có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

Chi tiết khoản ứng trước tiền bán chứng khoán như sau:

	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Nhà đầu tư trong nước	<u>27.543.211.497</u>	<u>4.873.548.912</u>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (Thuyết minh 3.2(b))	-	9.660.000.000
Dự phòng suy giảm giá trị của hợp đồng hợp tác đầu tư (Thuyết minh 3.4(a))	5.444.955.861	5.445.065.776
	<u>5.444.955.861</u>	<u>15.105.065.776</u>

**3.6 Trả trước cho người bán**

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty CP DV Công nghệ tin học HPT	777.967.000	-
Cty TNHH Chin Media	165.000.000	-
Công ty TNHH Nội thất Bền vững	-	3.539.593.244
Công ty TNHH Kỹ thuật Sáng tạo	-	2.344.847.400
Khác	411.265.210	165.412.700
	<u>1.354.232.210</u>	<u>6.049.853.344</u>

**3.7 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Tại ngày 31.12.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	3.800.000.000	-
Phải thu tiền lãi từ các khoản cho vay kí quỹ và tiền gửi có kỳ hạn	12.745.516.955	-	1.727.936.728	-
	<u>12.745.516.955</u>	<u>-</u>	<u>5.527.936.728</u>	<u>-</u>

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.8 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Công cụ dụng cụ	1.623.262.504	188.742.417
Chi phí sửa chữa	805.555.789	489.900.033
Chi phí trả trước khác	1.028.274.070	509.009.649
	<u>3.457.092.363</u>	<u>1.187.652.099</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
	Số dư đầu năm	1.187.652.099
Tăng trong năm	20.178.791.364	5.657.983.171
Phân bổ trong năm	(17.909.351.100)	(5.291.484.704)
Số dư cuối năm	<u>3.457.092.363</u>	<u>1.187.652.099</u>

**3.9 Ký quỹ dài hạn**

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Ký quỹ thuê văn phòng	3.746.758.950	2.134.595.700
Khác	20.500.000	-
	<u>3.767.258.950</u>	<u>2.134.595.700</u>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.10 Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí sửa chữa	4.578.887.725	155.322.795
Công cụ dụng cụ	2.605.270.522	1.495.211.105
Chi phí trả trước khác	355.561.119	-
	<u>7.539.719.366</u>	<u>1.650.533.900</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	1.650.533.900	28.411.976
Tăng trong năm	7.980.138.883	1.725.901.851
Phân bổ trong năm	(2.090.953.417)	(103.779.927)
Số dư cuối năm	<u>7.539.719.366</u>	<u>1.650.533.900</u>

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 3.11 Tài sản cố định

## (a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Phương tiện quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1.1.2018	12.133.175.000	21.094.260.964	5.624.395.215	595.470.251	<b>39.447.301.430</b>
Mua trong năm	-	5.446.167.203	3.419.606.360	453.373.201	<b>9.319.146.764</b>
Thanh lý	-	(48.650.000)	(1.045.000.000)	-	<b>(1.093.650.000)</b>
Xóa sổ	-	(2.028.693.695)	(802.211.057)	(279.274.490)	<b>(3.110.179.242)</b>
Tại ngày 31.12.2018	<u>12.133.175.000</u>	<u>24.463.084.472</u>	<u>7.196.790.518</u>	<u>769.568.962</u>	<u><b>44.562.618.952</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1.1.2018	5.499.012.711	8.710.783.174	1.204.789.118	357.097.094	<b>15.771.682.097</b>
Khấu hao trong năm	486.687.004	3.139.835.256	1.132.829.614	164.249.930	<b>4.923.601.804</b>
Thanh lý	-	(48.650.000)	(348.333.320)	-	<b>(396.983.320)</b>
Xóa sổ	-	(2.028.693.695)	(802.211.057)	(279.274.490)	<b>(3.110.179.242)</b>
Tại ngày 31.12.2018	<u>5.985.699.715</u>	<u>9.773.274.735</u>	<u>1.187.074.355</u>	<u>242.072.534</u>	<u><b>17.188.121.339</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1.1.2018	<u>6.634.162.289</u>	<u>12.383.477.790</u>	<u>4.419.606.097</u>	<u>238.373.157</u>	<u><b>23.675.619.333</b></u>
Tại ngày 31.12.2018	<u><u>6.147.475.285</u></u>	<u><u>14.689.809.737</u></u>	<u><u>6.009.716.163</u></u>	<u><u>527.496.428</u></u>	<u><u><b>27.374.497.613</b></u></u>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.11 Tài sản cố định (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 7.466.654.806 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9.613.488.254 đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1.1.2018	10.462.343.891
Mua trong năm	6.115.374.180
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2018	16.577.718.071
	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1.1.2018	8.161.228.235
Khấu hao trong năm	1.408.609.369
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2018	9.569.837.604
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1.1.2018	2.301.115.656
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2018	7.007.880.467
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 7.241.913.031 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.241.913.031 đồng).

**Công ty không có tài sản cố định vô hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.12 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng một năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	8.650.431.286	8.539.367.480
Tăng trong năm	763.362.957	111.063.806
Số dư cuối năm	<u>9.413.794.243</u>	<u>8.650.431.286</u>

**3.13 Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay từ công ty mẹ (i)	-	619.250.000.000	(502.650.000.000)	116.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	-	29.000.000.000	(29.000.000.000)	-
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial Bank (iii)	-	226.388.300.000	-	226.388.300.000
Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd (iv)	-	116.806.000.000	-	116.806.000.000
	-	<u>991.444.300.000</u>	<u>(531.650.000.000)</u>	<u>459.794.300.000</u>

- (i) Đây là khoản vay bằng Đô la Mỹ từ công ty Yuanta Securities Asia Financial Services với hạn mức tín dụng là 10 triệu Đô la Mỹ có hiệu lực đến ngày 7 tháng 2 năm 2019 với lãi suất thả nổi được xác định hàng tháng theo lãi suất TAIFX.
- (ii) Đây là các khoản vay của hợp đồng thấu chi với hạn mức tín dụng là 72 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 19 tháng 3 năm 2019 với lãi suất một năm cố định 6,05%.
- (iii) Đây là khoản vay với hạn mức tín dụng là 9,7 triệu Đô la Mỹ cấp có hiệu lực đến ngày 3 tháng 4 năm 2019 với lãi suất một năm cố định 3,7%.
- (iv) Đây là khoản vay với hạn mức tín dụng là 5 triệu Đô la Mỹ cấp có hiệu lực đến ngày 28 tháng 6 năm 2019 với lãi suất biên 1,2% cộng với lãi suất LIBOR-6 tháng.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.14 Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán**

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	-	165.831.881
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	-	107.889.903
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	440.122.902	-
	<u>440.122.902</u>	<u>273.721.784</u>

**3.15 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
CTCP Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT	-	10.178.046.900
Công ty TNHH Giải pháp Freewill (Thái Lan)	-	-
Khác	-	716.430.885
	<u>-</u>	<u>10.894.477.785</u>

**3.16 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước****(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	1.564.286.477	1.906.896.892
	<u>1.564.286.477</u>	<u>1.906.896.892</u>

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	1.906.896.892	385.185.543	(42.575.128)	1.564.286.477
	<u>1.906.896.892</u>	<u>385.185.543</u>	<u>(42.575.128)</u>	<u>1.564.286.477</u>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.16 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước (tiếp theo)**

**(b) Thuế phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	1.650.111.821	844.810.789
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	53.830.352	31.320.343
Các loại thuế khác	30.846.412	1.212.843
	<u>1.734.788.585</u>	<u>877.343.975</u>

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	844.810.789	8.997.081.238	(8.191.780.206)	1.650.111.821
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	31.320.343	5.246.827.855	(5.224.317.846)	53.830.352
Các loại thuế khác	1.212.843	728.425.016	(698.791.447)	30.846.412
	<u>877.343.975</u>	<u>14.972.334.109</u>	<u>(14.114.889.499)</u>	<u>1.734.788.585</u>

**3.17 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí lãi vay	3.409.728.959	-
Chi phí cho nhân viên	851.341.357	-
Chi quà quảng cáo và khuyến mãi	226.525.691	639.077.520
Chi phí hoa hồng	252.977.033	-
Chi phí tổng kết cuối năm	126.472.500	359.087.500
Chi phí khác	1.480.238.258	350.982.633
	<u>6.347.283.798</u>	<u>1.349.147.653</u>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.18 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.995.158.504	1.195.823.100

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
	Số dư đầu năm	1.195.823.100
Ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện	799.335.404	1.195.823.100
Số dư cuối năm	1.995.158.504	1.195.823.100

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm là 20% (2017: 20%).

Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế: Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 4.1(b))	9.975.792.522	5.979.115.501
Tính ở thuế suất 20%:	1.995.158.504	1.195.823.100
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.995.158.504	1.195.823.100

**3.19 Các khoản phải trả dài hạn khác**

Đây là khoản trích lập bồi thường thiệt hại nhà đầu tư trong hoạt động môi giới chứng khoán.



**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

**(a) (Lỗ)/lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	230.415.131	8.102.906.027
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(9.221.615.913)	(6.611.615.033)
	<u>(8.991.200.782)</u>	<u>1.491.290.994</u>

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lỗ bán năm báo cáo VND	Lãi bán năm so sánh VND
Cổ phiếu	<u>1.669.141</u>	<u>17.697.691.000</u>	<u>26.688.891.782</u>	<u>(8.991.200.782)</u>	<u>1.491.290.994</u>

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

## 4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

## 4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

## (b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	14.771.156.800	18.990.333.521
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(4.795.364.278)	(13.011.218.020)
	<u>9.975.792.522</u>	<u>5.979.115.501</u>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2018 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2017 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm (*) VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	13.388.392.772	9.969.376.630	(3.419.016.142)	(13.394.828.524)	9.975.812.382
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	977.147.170	-	(977.147.170)	(977.127.310)	(19.860)
	<u>14.365.539.942</u>	<u>9.969.376.630</u>	<u>(4.396.163.312)</u>	<u>(14.371.955.834)</u>	<u>9.975.792.522</u>

(\*) Sự khác biệt với chênh lệch tăng/giảm đáng giá lại các tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo kết quả hoạt động là do chính sách đánh giá lại lũy kế hàng tháng của Công ty tại thuyết minh 2.6(e).

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)****4.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay từ bên liên quan	6.913.778.219	-
Chi phí lãi vay ngắn hạn từ ngân hàng	3.248.250.221	-
Phí hoán đổi liên quan đến các khoản vay (Hoàn nhập)/ dự phòng tổn thất suy giảm tài sản tài chính	3.552.719.558	-
Khác	(7.920.000.000)	1.557.127.056
	221.422.051	91.436.472
	<u>6.016.170.049</u>	<u>1.648.563.528</u>

**4.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lương và các khoản phúc lợi	15.074.106.529	5.930.627.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.247.019.762	949.808.713
Chi phí thuê văn phòng	4.901.803.905	1.475.268.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.071.307.364	4.636.417.054
Chi phí sửa chữa bảo trì	2.502.052.655	-
Các khoản bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	2.288.601.649	608.795.753
Chi phí xử lý tổn thất	-	5.024.377.454
Thù lao Hội đồng quản trị	-	544.049.500
Chi phí khác	4.703.268.847	822.247.009
	<u>38.788.160.711</u>	<u>19.991.591.003</u>

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)****4.4 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2017: 20%) như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.373.097.822	6.014.525.208
Thuế tính ở thuế suất 20%	674.619.564	1.202.905.042
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(423.278.174)	(1.085.368.308)
Chi phí không được khấu trừ	789.046.518	1.239.851.106
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	7.200.020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.040.387.908	1.364.587.860
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	241.052.504	168.764.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.18)	799.335.404	1.195.823.100
	1.040.387.908	1.364.587.860

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**4.5 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018	2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	2.332.709.914	4.649.937.348
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	2.332.709.914	4.649.937.348
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	44.958.904	30.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	52	155

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU****5.1 Tình hình phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	21.094.959.415	30.544.449.261
Lợi nhuận trong năm	2.332.709.914	4.649.937.348
Số điều chỉnh và trích lập các quỹ trong năm:		
Điều chỉnh thuế kỳ trước	(27.647.765)	-
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(14.099.427.194)
<b>Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu</b>	<b>23.400.021.564</b>	<b>21.094.959.415</b>
Lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu trong năm	-	-
Khác	-	-
<b>Tổng lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu trong năm</b>	<b>23.400.021.564</b>	<b>21.094.959.415</b>

**6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Yuanta Securities Asia Financial Services  
 Công ty Yuanta Secuirites (Hong Kong)  
 Công ty Yuanta Securities Limited  
 Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)

Công ty mẹ  
 Công ty cùng tập đoàn  
 Công ty cùng tập đoàn  
 Công ty con của cổ đông lớn của Công ty trong năm (\*)

Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (IJC)

Công ty con của cổ đông lớn của Công ty trong năm (\*)

Công ty CP Phát triển Đô thị - Becamex (UDJ)

Công ty con của cổ đông lớn của Công ty trong năm (\*)

Công ty CP Khoáng sản Becamex (BMJ)

Công ty con của cổ đông lớn của Công ty trong năm (\*)

Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (TDC)

Công ty con của cổ đông lớn của Công ty trong năm (\*)

Công ty CP Dược Becamex (BCP)

Công ty con của cổ đông lớn của Công ty trong năm (\*)

Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp (IDC)

Công ty con của cổ đông lớn của Công ty trong năm (\*)

(\*) Từ ngày 7 tháng 7 năm 2017, các Công ty trên không còn được xác định là bên liên quan với Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất vì Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex đã chuyển nhượng toàn bộ Cổ phần cho các cá nhân và tổ chức khác.

## 6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
<b>Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)</b>		
Bán chứng khoán	-	350.592.000
Phí tư vấn	-	20.000.000
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
<b>Công ty CP Dược Becamex (BCP)</b>		
Bán chứng khoán	-	15.000.000
Cổ tức nhận được	-	188.900.000
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
<b>Công ty CP Khoáng sản Becamex (BMJ)</b>		
Bán chứng khoán	-	27.200
Phí tư vấn	-	15.000.000
Cổ tức nhận được	-	559.519.500
Mua chứng khoán	-	411.120.000
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
<b>Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (TDC)</b>		
Bán chứng khoán	-	443.731.960
Mua chứng khoán	-	152.806.400
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
<b>Công ty CP Phát triển Đô thị - Becamex (UDJ)</b>		
Bán chứng khoán	-	349.159.100
Phí tư vấn	-	20.000.000
Cổ tức nhận được	-	124.650.000
Mua chứng khoán	-	1.113.010.000
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
<b>Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (IJC)</b>		
Cổ tức nhận được	-	61.300
Phí tư vấn	-	30.000.000
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
<b>Tổng công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp (IDC)</b>		
Phí tư vấn	-	363.636.364
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong năm 2018, các bên liên quan trên của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex không còn là các bên liên quan của Công ty nữa nên những giao dịch phát sinh trong năm này được thuyết minh bằng không.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
<b>Công ty CP Yuanta Securities (Hong Kong)</b>		
Mua chứng khoán	-	302.810.742.982
Phí lưu ký chứng khoán	-	605.621.486
<b>Công ty Yuanta Securities Asia Financial Services</b>		
Cho vay (Thuyết minh 3.13)	619.250.000.000	-
Trả nợ vay (Thuyết minh 3.13)	502.650.000.000	-
Mua chứng khoán	-	37.371.236.170
Chi phí lãi vay (Thuyết minh 4.2)	6.913.778.219	-
Chi phí bảo lãnh	221.531.996	-
<b>Công ty Yuanta Securities Limited</b>		
Chi phí thiết kế	918.966	159.077.520
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.692.564.427	2.110.719.828

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>Công ty Yuanta Securities Asia Financial Services</b>		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	116.600.000.000	-
Phải trả chi phí lãi vay	394.027.030	-
Phải trả phí bảo lãnh	221.531.966	-
Phải thu chi phí khai trương	2.644.201.300	-
Phải trả bảo hiểm cho giám đốc và nhân viên	14.593.750	-
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	-	74.742.472
<b>Công ty Yuanta Securities Limited</b>		
Phải trả chi phí thiết kế	-	159.077.520

## 7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

### (a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

*Số dư với ngân hàng*

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

*Tài sản tài chính FVTPL*

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

*Tạm ứng giao dịch chứng khoán*

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

04-  
ÔNG  
Ổ PH  
NG H  
NTA VI  
-T.P.H

**7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống đến 30%, hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

*Các khoản phải thu và tài sản khác*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

## 7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)</b>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113.214.632.924	12.509.746.669
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.000.000.000	124.000.000.000
	<u>123.214.632.924</u>	<u>136.509.746.669</u>
<b>Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)</b>		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.206.193.954.021	134.580.954.305
Ứng trước tiền bán chứng khoán	27.543.211.497	4.873.548.912
Hợp đồng hợp tác đầu tư	5.444.955.861	5.445.065.776
	<u>1.239.182.121.379</u>	<u>144.899.568.993</u>
<b>Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)</b>		
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	3.800.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	12.745.516.955	1.727.936.728
	<u>12.745.516.955</u>	<u>5.527.936.728</u>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Trả trước cho người bán	1.354.232.210	6.049.853.344
Các khoản phải thu khác	2.954.489.280	134.119.477
	<u>4.308.721.490</u>	<u>6.183.972.821</u>
<b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>	<b><u>1.379.450.992.748</u></b>	<b><u>293.121.225.211</u></b>

C. P  
TY  
HẠN  
HOÁN  
HỆT NAM  
5 chi

## 7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có tiền đô la Mỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính theo giá trị hợp lý của Công ty sẽ tăng/giảm 996.937.663 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.576.740.199 đồng).

## 7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, chi phí phải trả, phải trả giao dịch chứng khoán và phải trả khác với số tiền là VND 466.908.448.262 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: VND 12.517.347.222) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

### (d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 1.330%.

## 8 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Dưới 1 năm	15.493.443.182	14.693.929.800
Từ 2 đến 5 năm	46.581.008.408	58.238.354.262
Trên 5 năm	-	1.757.355.600
Tổng cộng	62.074.451.590	74.689.639.662

## 9 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

### 9.1 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Cửa Công ty Cổ phiếu	1.669.142	18.950.954.600
b) Cửa nhà đầu tư Cổ phiếu	1.393.884.106	22.660.509.263.795
	<u>1.395.553.248</u>	<u>22.679.460.218.395</u>

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ MINH TÂM